TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2024/DS-PT
Ngày: 31/01/2024
"V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự- vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng;

Ông Ngô Tấn Lợi.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Phụng- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 396/2023/TLPT- DS, ngày 22 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 24/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số A, đường L, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Hoàng B, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số A, Đường C, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Duy T1, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Đỗ Hoàng B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Khoảng tháng 11/2021, chị Mộng T có giới thiệu cho ông Đỗ Hoàng B mượn tiền của anh Nguyễn Duy T1. Ông B muốn hỏi mượn số tiền 600.000.000 đồng. Anh T1 có nói với chị Mộng T tính lãi 5.000 đồng/1triệu/1ngày. Chị Mộng T nói lại với ông B là anh T1 lấy lãi như trên, ông B đồng ý và có nhận số tiền 600.000.000 đồng.

Đến cuối tháng 11/2021, ông B có vay tiền của Ngân hàng ở thành phố C và trực tiếp trả tiền cho anh T1, chị Mộng T không biết ông B đã trả cho anh T1 vốn, lãi là bao nhiêu. Ngày 30/11/2021, ông B viết biên nhận nợ chị Mộng T số tiền 310.000.000 đồng.

Từ ngày 30/11/2021, ông B không đóng lãi hay trả vốn cho anh T1, nên anh T1 yêu cầu chị Mộng T phải trả số tiền lãi của ông B mà chị đã bảo lãnh nợ. Đến ngày 23/4/2022, tổng số tiền mà chị Mộng T đã cho ông B mượn để đóng lãi cho anh T1 là 290.000.000 đồng (chị T trả lãi thay ông B), do đó, ngày 23/4/2022 ông B có lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ với chị Mộng T tổng số tiền là 600.000.000 đồng và cam kết sẽ thanh toán chậm nhất đến hết ngày 23/5/2022. Ông B biết toàn bộ số tiền chị Mộng T cho ông B mượn là tiền của anh T1, chị Mộng T chỉ đứng ra làm trung gian.

Từ khi ký Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 23/4/2022, ông B không có đóng lãi và chưa trả vốn cho chị Mộng T.

Nay, chị Nguyễn Thị Mộng T khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Hoàng B trả số tiền nợ vay: vốn là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi từ ngày 24/4/2022 đến ngày 05/5/2022 (12 ngày) với lãi suất 01%/tháng, thành tiền là 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng), và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi ông B trả xong nợ. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị Mộng T là Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 23/4/2022 (bản chính).

Đối với biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 30/11/2021 hiện chị Mộng T không còn giữ do đã có biên nhận ngày 23/4/2022 thay thế. Đối với mặt sau biên nhận ngày 30/11/2021, ông B có viết nội dung xác nhận đến ngày 16/02/2022 còn nợ chị Mộng T số tiền 440.000.000 đồng là do ông B nhờ chị Mộng T xuất tiền đóng lãi cho anh T1, sau đó cộng dồn lại thành số tiền 440.000.000 đồng. Riêng phần phía dưới có nội dung *"Đến ngày 16/3/2022 là 506 tr; Đến ngày 16/4/2022 là 582 tr; Đến ngày 16/5/2022 là 669 tr"* thì chị Mộng T không biết do ai viết và viết vì lý do gì.

Tại phiên tòa, chị Mộng T trình bày từ khi ký biên nhận số tiền 310.000.000 đồng thì ông B không có đóng lãi cho anh T1. Số tiền 290.000.000 đồng là chị Mộng T đóng tiền lãi cho anh T1 thay ông B (do ông B nói chị Mộng T cho mượn). Nay chị Mộng T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu của chị Mộng T đối với số tiền vốn 600.000.000 đồng thì chị Mộng T yêu cầu tính lãi với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn ông Đỗ Hoàng B trình bày:*

Vào ngày 04/11/2021 ông B có hỏi vay của chị Mộng T số tiền là 600.000.000 đồng để mua đất, thỏa thuận lãi 5.000 đồng/1triệu/1ngày. Đến ngày 28/11/2021, ông B được Ngân hàng PV COMBANK tỉnh Đ giải ngân, cho ông B vay tiền nên ông đã trả cho chị Mộng T số tiền là 370.000.000 đồng (trong đó trả tiền gốc là 290.000.000 đồng và tiền lãi 80.000.000 đồng). Tiền lãi tính từ ngày 04/11/2021 đến ngày 28/11/2021 là 27 ngày x 3.000.000 đồng/ngày x 600.000.000 đồng, thành 81.000.000 đồng, nhưng chị Mộng T giảm 1.000.000 đồng chỉ lấy tiền lãi 80.000.000 đồng. Khi ông trả tiền gốc và lãi cho chị Mộng T thì có mặt một người tên T1. Lúc này ông B mới biết số tiền chị T cho ông vay là của anh T1. Tuy nhiên, ông B chỉ giao nhận tiền với chị Mộng T. Ngày 30/11/2021, ông B có ký Biên bản xác nhận còn nợ chị Mộng T số tiền 310.000.000 đồng, chữ ký và chữ viết họ tên trong biên bản ngày 30/11/2021 là do ông B ký và viết họ tên. Đối với biên bản này thì chị Mộng T không có giao cho ông B giữ bản chính.

Về nội dung ghi ở mặt sau của biên bản ngày 30/11/2021, ông B có viết nội dung xác nhận đến ngày 16/02/2022 còn nợ chị Mộng T số tiền 440.000.000 đồng, là do chị Mộng T cộng dồn lãi và yêu cầu ông B viết. Riêng các dòng chữ *"Đến ngày 16/3/2022 là 506tr; Đến ngày 16/4/2022 là 582 tr; Đến ngày 16/5/2022 là 669 tr"* thì không có liên quan đến số tiền mà chị Mộng T cho vay.

Do làm ăn thua lỗ, hoàn cảnh khó khăn nên ông không có khả năng trả vốn gốc và lãi cho chị Mộng T được nữa, nên đến ngày 23/4/2022 chị Mộng T cộng vốn gốc 310.000.000 đồng và tiền lãi 290.000.000 đồng, yêu cầu ông B viết biên nhận nợ số tiền 600.000.000 đồng. Ông B thừa nhận chữ ký và chữ viết trong Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 23/4/2022 là do ông B ký và viết theo yêu cầu của chị Mộng T, ông không có nhận 600.000.000 đồng vào ngày 23/4/2022.

Nay ông B đồng ý trả cho chị Mộng T số tiền vốn 310.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật 0,83%/tháng tính từ ngày 30/11/2021 cho đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa, ông B vẫn giữ nguyên ý kiến, đồng ý trả cho chị Mộng T số tiền vốn vay là 310.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự.

** Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Duy T1*:

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Duy T1 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ để đến Tòa án tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án, nhưng đến nay vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 18/8/2023, Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

"1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mộng T.

Buộc ông Đỗ Hoàng B có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Mộng T số tiền vốn vay là 310.000.0000 đồng và tiền lãi là 158.261.500 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 468.261.500 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 6.707.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016852 ngày 29/12/2022 và số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002267 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Mộng T được nhận lại số tiền chênh lệch là 7.593.000 đồng (Bảy triệu năm trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Ông Đỗ Hoàng B phải chịu 22.730.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm."

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/8/2023, bị đơn ông Đỗ Hoàng B kháng cáo: yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét một phần bản án sơ thẩm, xem xét việc tính lãi trong hạn và quá hạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý bản án sơ thẩm, không kháng cáo. Bị đơn, ông B yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại cách tính lãi của Hội đồng xét xử sơ thẩm trong việc điều chỉnh lãi suất quá hạn 2,5,%/tháng là quá cao so với lãi suất Ngân hàng, nên yêu cầu tính lại.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Ông B có vay của chị Mộng T số tiền vốn 600.000.000 đồng, đã trả 370.000.000 đồng, còn 310.000.000 đồng. Ông B có viết Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, điều chỉnh lãi trong hạn và quá hạn do hai bên có tranh chấp

lãi suất. Từ đó, xử buộc ông B trả cho chị Mộng T tiến vốn vay là 310.000.0000 đồng, tiền lãi là 158.261.500 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 468.261.500 đồng, là có căn cứ. Ông B kháng cáo việc tính lãi, nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ khác, chứng minh Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi không đúng (cao so với lãi Ngân hàng). Do đó, bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy T1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, ông Đỗ Hoàng B: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại cách tính lãi của Hội đồng xét xử sơ thẩm trong việc điều chỉnh lãi suất quá hạn 2,5,%/tháng là quá cao so với lãi suất Ngân hàng, nên yêu cầu tính lại. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mộng T thừa nhận biên nhận ngày 23/4/2022 là biên nhận viết lại từ biên nhận ngày 30/11/2021, trong đó nợ gốc 310.000.000 đồng và lãi 290.000.000 đồng (lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (tương đương 15%/tháng). Ông B thống nhất trình bày của chị Mộng T. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do lãi suất của các bên thỏa thuận là cao so với quy định của pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự và Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, điều chỉnh lãi theo quy định.

[2.2] Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

"1....

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."

Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: Lãi suất

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác....

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, quy định:

“Điều 5. Xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015

.....

1....

2. Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).

b) Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) x (lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc);

c) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận

không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất do các bên thỏa thuận hoặc 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận) x (thời gian chậm trả nợ gốc).”

[2.3] Tại Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 30/11/2021 không thể hiện lãi suất, tuy nhiên chị Mộng T và ông B đều trình bày thống nhất lãi suất thỏa thuận là 5.000 đồng/1triệu/1ngày (tương đương 15%/tháng, 180%/năm), thời hạn vay đến ngày 15/12/2021. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi suất. Tuy nhiên, lãi suất mà các bên thỏa thuận là vi phạm quy định về lãi suất theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử đã điều chỉnh về mức lãi suất 20%/năm, không chấp nhận phần lãi suất thỏa thuận vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự. Cách tính lãi:

- Lãi suất trong hạn: Từ ngày 30/11/2021 đến ngày 15/12/2021 (16 ngày) với lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) là: 310.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 16 ngày = 2.744.500 đồng.

- Lãi suất quá hạn: Từ ngày 16/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/8/2023 (01 năm 08 tháng 02 ngày) với lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn (tương đương 30%/năm, 2,5%/tháng) là: 310.000.000 đồng x 2,5%/tháng x 01 năm 08 tháng 02 ngày = 155.517.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là: 158.261.500 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

[2.4] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Ông B kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của ông B, nên ông B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Chị Mộng T, ông B không có yêu cầu gì đối với Nguyễn Duy T1. Anh T1 không có ý kiến tranh chấp gì đối với chị T, ông B, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[7] Trong quá trình giải quyết phúc thẩm vụ án, ngày 29/12/2023, chị Mộng T, có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài

sản của người có nghĩa vụ, quy định tại Khoản 11 Điều 114, Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Phong tỏa thửa đất số 64, tờ bản đồ 44, diện tích 193,1m^2 (đất ở: 156m^2, đất trồng cây lâu năm: 37,1m^2), đất tọa lạc tại: Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở T2 cấp ngày 19/11/2019 (ông Đỗ Hoàng B đứng tên). Xét thấy, yêu cầu của bà T có căn cứ, Tòa án buộc bà T nộp tài sản bảo đảm vào tài khoản phong tỏa của bà T mở tại Ngân hàng TMCP N, Chi nhánh tỉnh Đ. Sau khi nhận thông báo phong tỏa tài khoản của Ngân hàng TMCP N, Chi nhánh Đ, Tòa án đã ban hành Quyết định 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 12 tháng 01 năm 2024 về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ, quy định tại Khoản 11 Điều 114, Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với thửa đất trên. Quyết định không bị khiếu nại. Tại phiên tòa, chị Mộng T không yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng, nên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời trên, để đảm bảo việc thi hành án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 148, Điều 296, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Hoàng B .

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 , Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mộng T.

Buộc ông Đỗ Hoàng B có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Mộng T số tiền vốn vay là 310.000.0000 đồng và tiền lãi là 158.261.500 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 468.261.500 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 6.707.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016852 ngày 29/12/2022 và số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002267 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Mộng T được nhận lại số tiền chênh lệch là 7.593.000 đồng (Bảy triệu năm trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Ông Đỗ Hoàng B phải chịu 22.730.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đỗ Hoàng B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông B đã nộp ngày 28/8/2023 theo biên lai số 0000739 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T được khấu trừ vào tiền án phí phúc thẩm. (Ông B đã nộp án phí phúc thẩm xong.)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ, quy định tại Khoản 11 Điều 114, Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Phong tỏa thửa đất số 64, tờ bản đồ 44, diện tích 193,1m^2 (đất ở: 156m^2, đất trồng cây lâu năm: 37,1m^2), đất tọa lạc tại: Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở T2 cấp ngày 19/11/2019 (ông Đỗ Hoàng B đứng tên theo hợp đồng chuyển nhượng với Hộ bà Nguyễn Kim P, được điều chỉnh tại mục IV của giấy chứng nhận ngày 10/6/2021).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện T;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Kiều Kim Xuân